Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8901.20.80

Mã HS	8901.20.80
Mô tả hàng hóa	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa / - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng: / - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 19:25:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89012080/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17805
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17805
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17805
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17125
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17054
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17054
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17054
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17054
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17054
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17054
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17110
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17110

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17110
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17110
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17110
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17110
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17111
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17111
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17111
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17111
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17111
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17111
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17116
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17072
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17068
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17068
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17068
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17068
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17068
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17068
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17114
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17114
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17114
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17114
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17114
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17114
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17176
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17176
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17176
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17176
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17176
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17152
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17152
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17152
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17152
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17152
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17152
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17147
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17147
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17147
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17147
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17147
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17147
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17177
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17177
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17177
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17177
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17177
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17177
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17176
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17176
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17176
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17176
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17176
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17270
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17270
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17270
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17270
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17270
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17270
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17270
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17139
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17139
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17139
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17139
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17139
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17139
RCEP B	2022	2022	0	B!D17139
RCEP B	2023	2023	0	B!E17139
RCEP B	2024	2024	0	B!F17139
RCEP B	2025	2025	0	B!G17139
RCEP B	2026	2026	0	B!H17139
RCEP B	2027	2027	0	B!I17139
RCEP C	2022	2022	0	C!D17137
RCEP C	2023	2023	0	C!E17137
RCEP C	2024	2024	0	C!F17137
RCEP C	2025	2025	0	C!G17137
RCEP C	2026	2026	0	C!H17137

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17137
RCEP D	2022	2022	0	D!D17136
RCEP D	2023	2023	0	D!E17136
RCEP D	2024	2024	0	D!F17136
RCEP D	2025	2025	0	D!G17136
RCEP D	2026	2026	0	D!H17136
RCEP D	2027	2027	0	D!I17136
RCEP E	2022	2022	0	E!D17140
RCEP E	2023	2023	0	E!E17140
RCEP E	2024	2024	0	E!F17140
RCEP E	2025	2025	0	E!G17140
RCEP E	2026	2026	0	E!H17140
RCEP E	2027	2027	0	E!I17140
RCEP F	2022	2022	0	F!D17139
RCEP F	2023	2023	0	F!E17139
RCEP F	2024	2024	0	F!F17139
RCEP F	2025	2025	0	F!G17139
RCEP F	2026	2026	0	F!H17139
RCEP F	2027	2027	0	F!I17139
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16075
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16075
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16075
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16075

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8901.20 có 5 dòng thuế; dòng 8901.20.80 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000.	8901.20.50 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000; 8901.20.71 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000; 8901.20.72 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000; 8901.20.73 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8901.20.80. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8901.20.80 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17805), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.